

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hà Nội**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 55/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 9 năm 2017, số 6983/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 và số 1350/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, số 2337/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	188.365	56,58	174.429		174.429	51,93
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	114.780	34,48	95.503	-500	95.003	28,28
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	103.378	31,05	92.500	-500	92.000	27,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	21.474	6,45		15.551	15.551	4,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.892	4,77		17.257	17.257	5,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.413	1,63	8.970		8.970	2,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.295	3,09	11.467	-289	11.178	3,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	8.550	2,57	6.219	289	6.508	1,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.710	3,22	13.895	1.000	14.895	4,43
2	Đất phi nông nghiệp	135.193	40,61	159.716		159.716	47,55
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	8.453	2,54	11.224		11.224	3,34
2.2	Đất an ninh	372	0,11	788		788	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	2.065	0,62	3.828	219	4.047	1,20
2.4	Đất khu chế xuất				38	38	0,01
2.5	Đất cụm công nghiệp	2.253	0,68		1.788	1.788	0,53
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	353	0,11		4.641	4.641	1,38
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	5.483	1,65		4.752	4.752	1,41
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	400	0,12		841	841	0,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng	45.493	13,67	52.770		52.770	15,71
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	1.425	0,43	1.668		1.668	0,50
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	379	0,11	933		933	0,28
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	2.970	0,89	4.880		4.880	1,45
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	1.086	0,33	2.416		2.416	0,72
2.10	Đất có di tích, danh thắng	528	0,16	1.043		1.043	0,31
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	312	0,09	1.059		1.059	0,32
2.12	Đất ở tại nông thôn	27.939	8,39		31.199	31.199	9,29
2.13	Đất ở tại đô thị	7.840	2,36	14.041		14.041	4,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.397	0,42		967	967	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	512	0,15		289	289	0,09
2.16	Đất cơ sở ngoại giao				36	36	0,01
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	439	0,13		673	673	0,20
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.848	0,86		3.603	3.603	1,07
3	Đất chưa sử dụng	9.331	2,80	1.756	-9	1.747	0,52
4	Đất khu công nghệ cao*	910	0,27	1.586		1.586	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	32.116	9,65	63.468	-19.895	43.573	12,97
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				127.811	127.811	
2	Khu lâm nghiệp				26.656	26.656	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	10.295			11.467	11.467	
4	Khu phát triển công nghiệp				10.587	10.587	
5	Khu đô thị				63.468	63.468	
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.641	4.641	
7	Khu dân cư nông thôn				77.767	77.767	

Ghi chú: (*) Không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	35.498,58	7.298,17	28.200,41	3.980,57	2.920,32	6.755,15	6.742,42	7.801,95
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	18.179,57	4.679,79	13.499,78	1.679,12	1.231,70	3.506,34	3.694,77	3.387,85
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	13.068,34	4.551,39	8.516,95	1.147,58	726,96	2.272,30	2.272,07	2.098,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.228,29	689,13	8.539,16	1.632,83	661,99	1.762,56	1.676,95	2.804,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.833,82	471,58	3.362,24	333,33	706,90	686,03	681,54	954,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	51,79	7,55	44,24	1,74	1,34	12,66	4,09	24,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	254,61	216,83	37,78			6,03	21,75	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	999,67	250,53	749,14	96,49	186,53	166,55	176,43	123,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.748,92	965,68	783,24	99,12	86,35	201,82	182,94	213,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	21.624,67	11.030,29	10.594,38	1.174,87	1.313,35	3.149,89	2.491,46	2.464,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.695,13	1.162,93	532,20	54,50	88,73	222,69	73,90	92,38
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.998,22	2.077,15	921,07	214,02	13,13	360,57	182,09	151,26
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	217,90	117,11	100,79	29,19		56,14	4,16	11,30
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	29,97	29,97						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	108,53	108,53						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.348,89	1.307,36	41,53	9,95	9,38	8,82	6,33	7,05
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1.971,32	503,58	1.467,74	126,18	66,00	432,39	450,68	392,49

Ghi chú: (*) diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	4.393,82	949,10	3.444,72	269,76	117,75	1.076,82	1.163,55	816,84
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	154,86	154,86						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	527,45	225,06	302,39	64,99	94,01	43,09	43,24	57,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	104,95		104,95	1,78	5,13	58,52	13,55	25,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.791,86		1.791,86	74,59		678,99	448,67	589,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.065,47	416,48	648,99			195,47	424,79	28,73
1.6	Đất rừng sản xuất	537,01	55,95	481,06	101,83		83,15	205,59	90,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	90,11	18,12	71,99	20,25		9,13	25,37	17,24
2	Đất phi nông nghiệp	1.532,17	405,25	1.126,92	49,87	70,47	306,78	318,54	381,26

	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	186,41	69,80	116,61		6,86	50,92	19,77	39,06
2.2	Đất an ninh	0,86	0,40	0,46	0,17	0,12	0,03	0,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	9,06		9,06		1,02	4,83	3,21	
2.5	Đất cụm công nghiệp	3,67		3,67	1,31	1,04		1,32	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	50,23		50,23	2,38	11,67	21,87	0,80	13,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	129,37	101,01	28,36	16,24	0,56	9,36	1,72	0,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	171,96		171,96	0,69	0,84	63,28	75,21	31,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng	292,35	68,55	223,80	7,23	17,78	64,09	49,79	84,91
	Trong đó:								
	Đất cơ sở văn hóa	9,60		9,60	1,46	0,07	2,60	5,47	
	Đất cơ sở y tế	5,91		5,91		2,76	3,15		
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	13,20		13,20	0,20	2,47			10,53
	Đất cơ sở thể dục thể thao	45,87		45,87				6,27	39,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,81		2,81	0,10		0,02	0,04	2,65
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	19,96		19,96	1,93				18,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28,37		28,37	1,61	2,82	4,03	1,95	17,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	180,46	7,71	172,75	3,02	4,36	33,42	121,14	10,81
2.14	Đất ở tại đô thị	122,55	16,94	105,61	3,99	1,24	20,52	24,57	55,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,94	0,55	2,39	1,27	0,60	0,21	0,19	0,12
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,14		0,14			0,14		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	0,72	0,72						
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	50,56	34,22	16,34	1,08	1,24	1,61	8,03	4,38

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xác lập ngày 12 tháng 5 năm 2017).

4. Phân bố diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	197.795	194.562	191.800	186.739	181.388	174.429
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	111.267	109.029	107.381	102.948	98.841	95.003
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	102.246	100.866	99.809	96.915	94.425	92.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	25.586	24.070	23.210	20.695	18.697	15.551
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20.197	19.866	19.216	19.055	18.335	17.257
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.707	4.779	4.758	6.018	7.445	8.970
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.289	10.289	10.310	10.560	11.094	11.178
1.6	Đất rừng sản xuất	7.284	7.420	7.583	7.480	6.974	6.508
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13.614	14.025	13.881	14.671	14.848	14.895
2	Đất phi nông nghiệp	131.832	135.385	138.335	144.780	151.612	159.716
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	7.062	7.079	7.193	8.191	9.569	11.224
2.2	Đất an ninh	391	530	538	640	727	788
2.3	Đất khu công nghiệp	2.751	2.882	2.915	3.347	3.817	4.047
2.4	Đất khu chế xuất	38	38	38	38	38	38
2.5	Đất cụm công nghiệp	385	942	958	1.270	1.464	1.788
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	823	1.347	1.997	2.733	3.171	4.641
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4.458	4.724	4.763	4.695	4.712	4.752
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	184	196	200	453	681	841
2.9	Đất phát triển hạ tầng	42.439	43.992	45.038	47.649	50.284	52.770
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	855	1.026	1.029	1.234	1.445	1.668
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	393	429	432	583	743	933
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	3.521	3.729	3.802	4.154	4.523	4.880
	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	1.448	1.540	1.565	1.851	2.193	2.416
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	357	367	368	414	463	549
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	111	132	137	259	368	494
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	488	603	695	821	916	1.059
2.13	Đất ở tại nông thôn	29.219	29.558	30.011	30.357	30.798	31.199

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.14	Đất ở tại đô thị	10.859	11.083	11.407	12.390	13.201	14.041
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	735	761	763	845	911	967
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	238	243	246	265	279	289
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	33	33	33	36	36	36
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	620	635	638	652	661	673
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3.061	3.128	3.275	3.412	3.487	3.603
3	Đất chưa sử dụng	6.265	5.945	5.757	4.373	2.891	1.747
4	Đất khu công nghệ cao	910	1.010	1.160	1.280	1.420	1.586
5	Đất đô thị	41.377	41.565	42.021	42.517	43.045	43.573

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn Thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Thành phố.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc

chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3).62



Nguyễn Xuân Phúc